



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đông Hải Bến Tre

Ngày 30/09/2025	34,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.3%	25.6%	36.0%

DT thuần Q3/25
932
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0 5.8%
YoY: ▲ 36.0 4.0%

LN thuần Q3/25
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.4 20.6%
YoY: ▲ 28.2 32.9%

LN sau thuế Q3/25
99.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.6 20.0%
YoY: ▲ 22.6 29.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

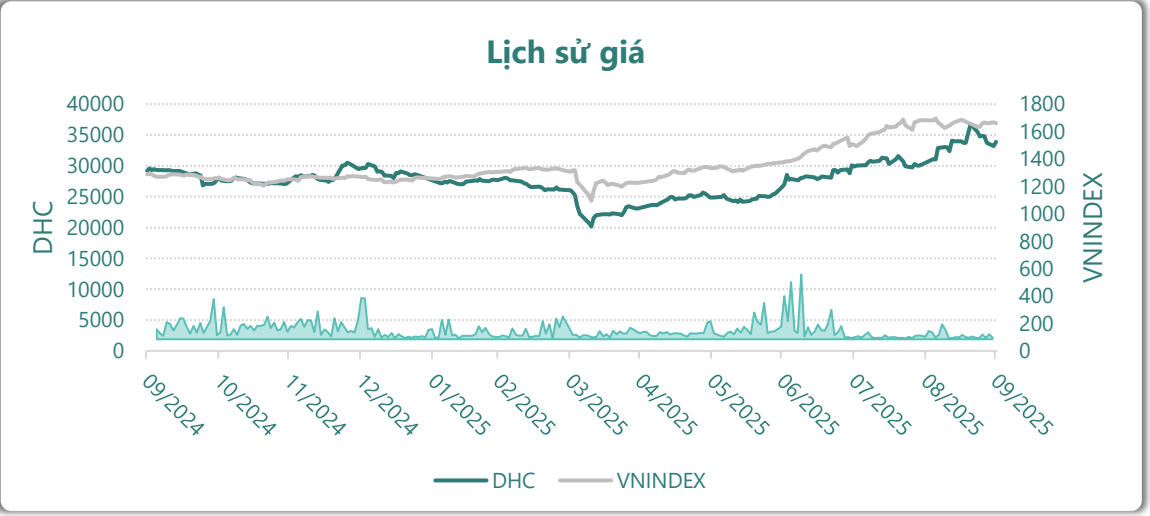
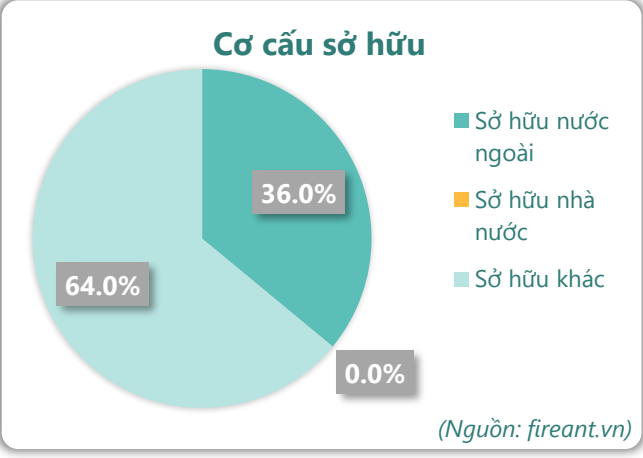
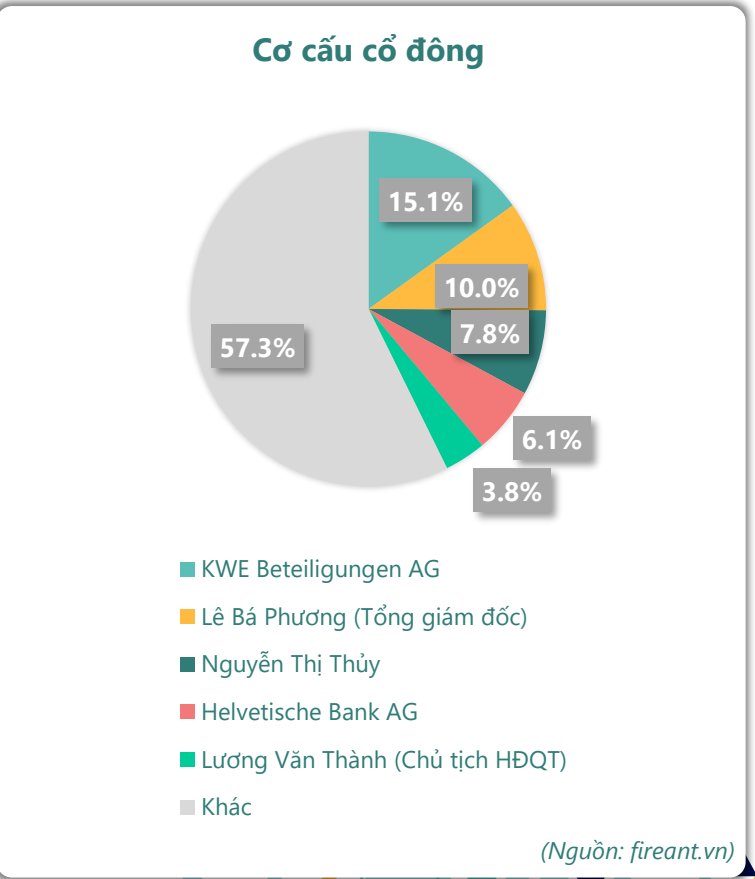
ROE (TTM) Q3/25
14.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,157 - 36,769
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,371
Số lượng CPLH (CP)	96,591,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	546,615
Sở hữu nước ngoài	36.0%
Beta	0.79
EPS	3,182
P/E	11.0

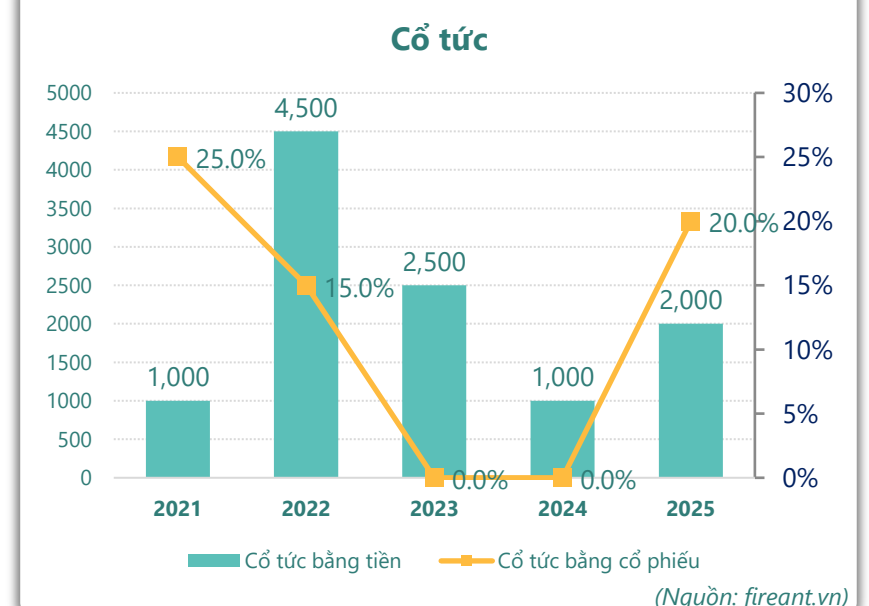
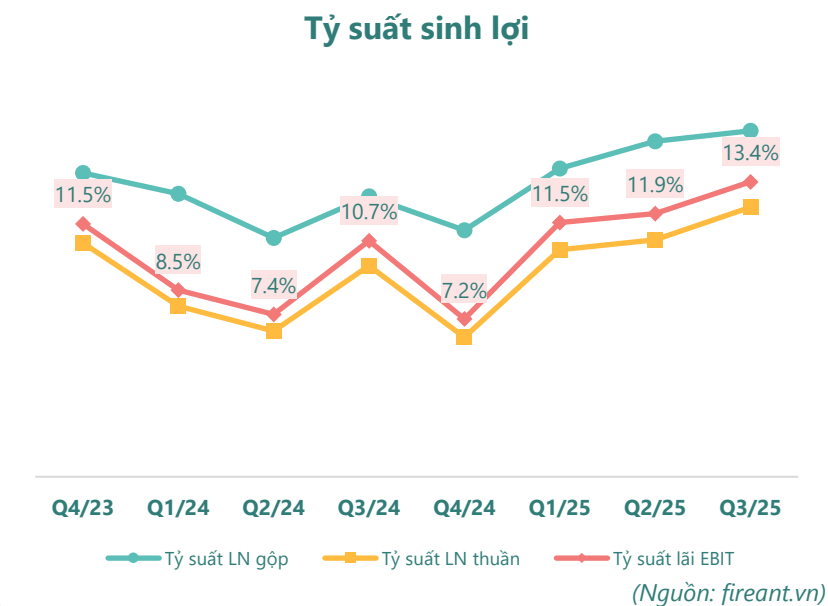
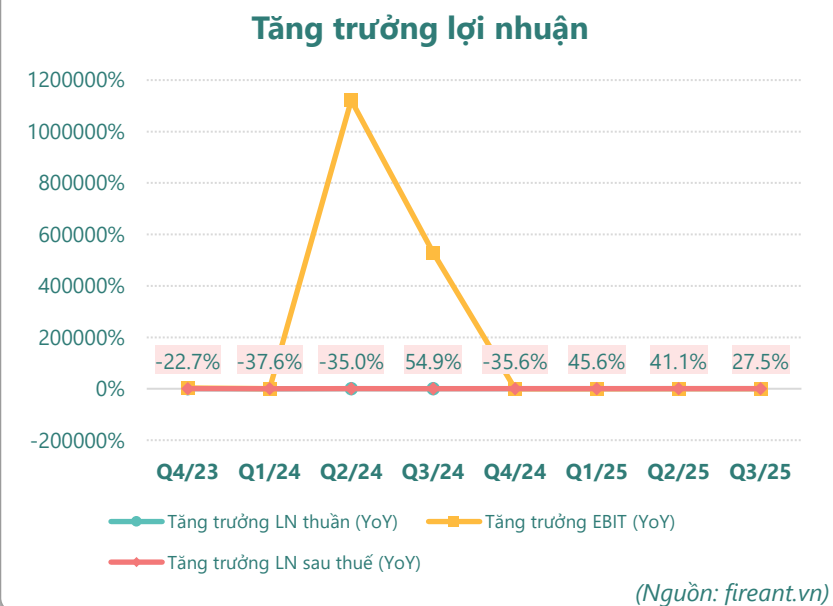
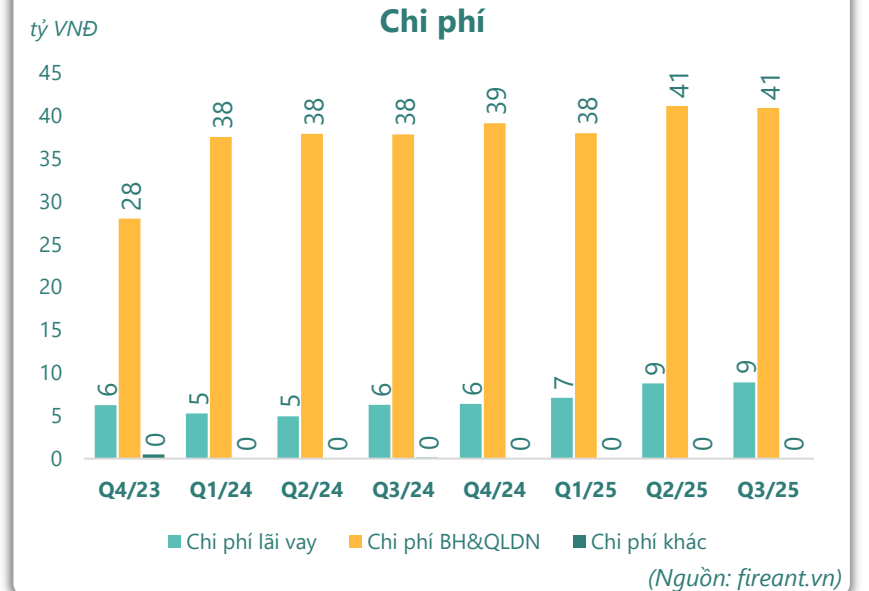
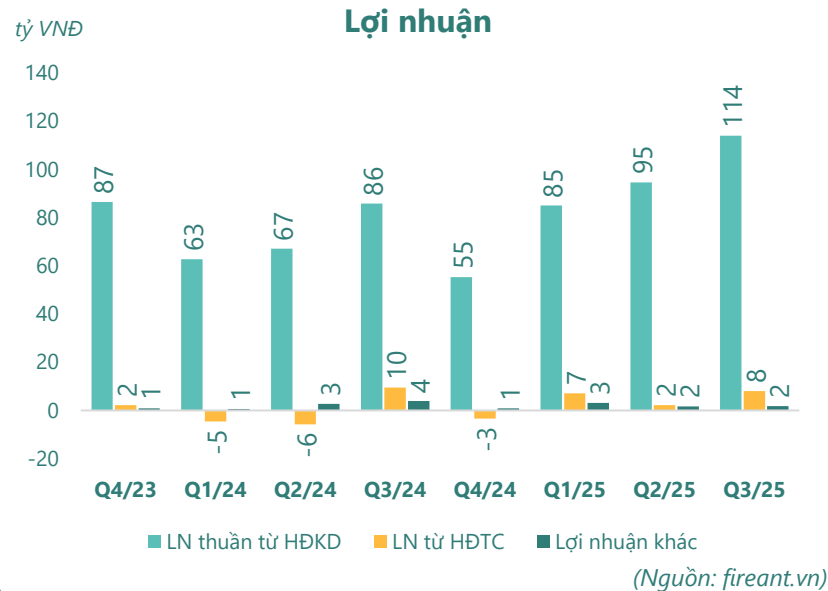
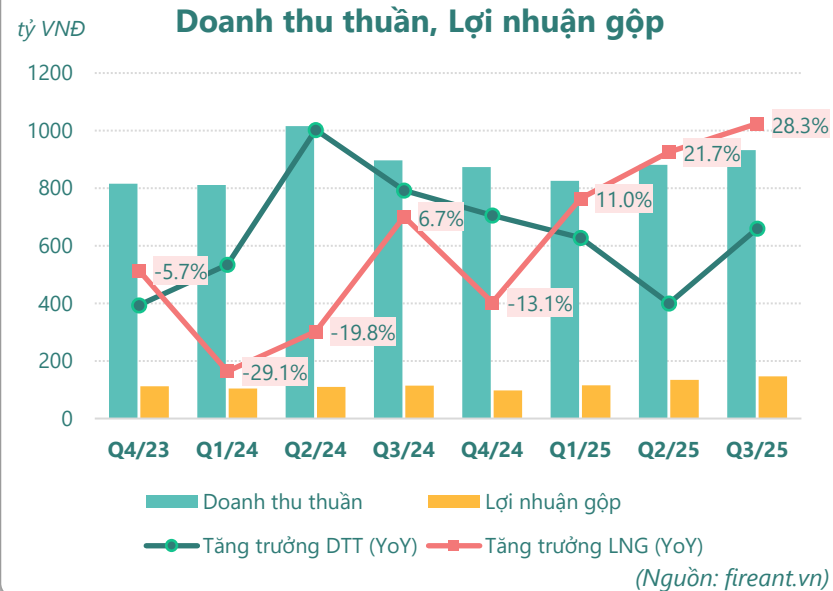
DT thuần 9T 2025
2,639
tỷ VNĐ
YoY: ▼84.0 -3.1%

LN thuần 9T 2025
294
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0 36.1%

LN sau thuế 9T 2025
258
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 33.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



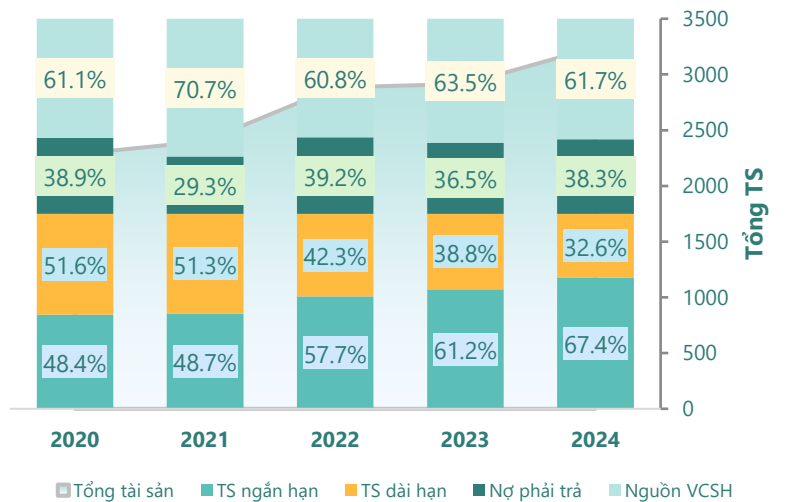


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

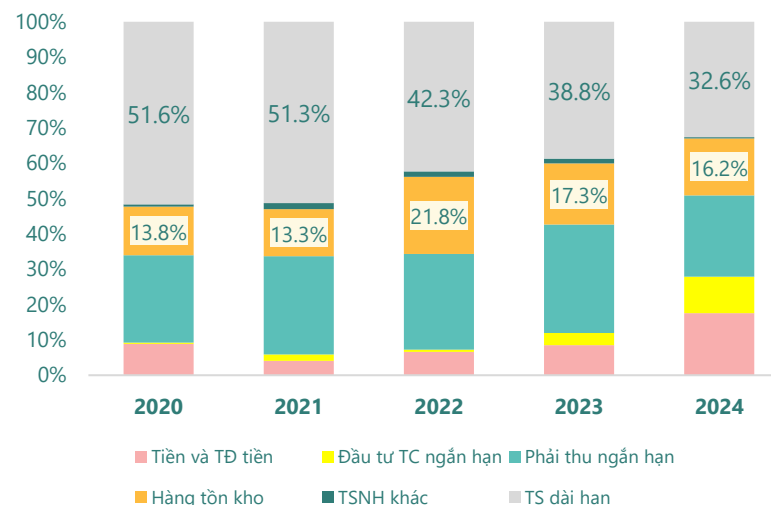
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

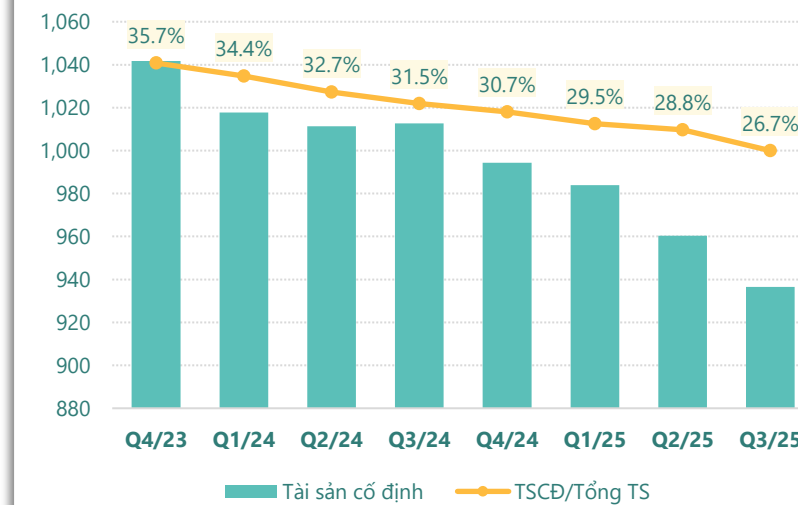
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

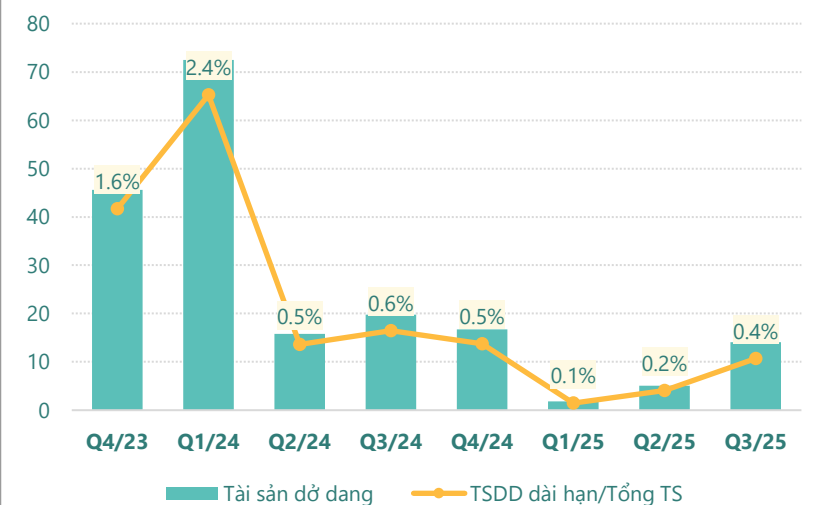
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

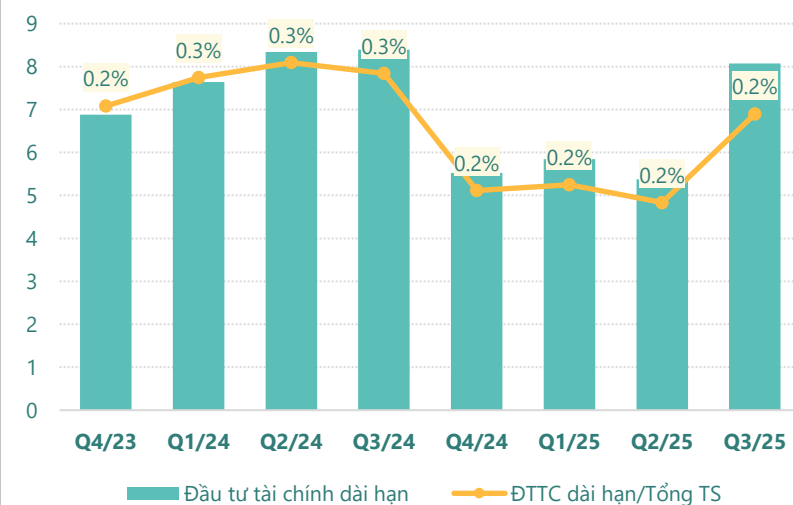
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

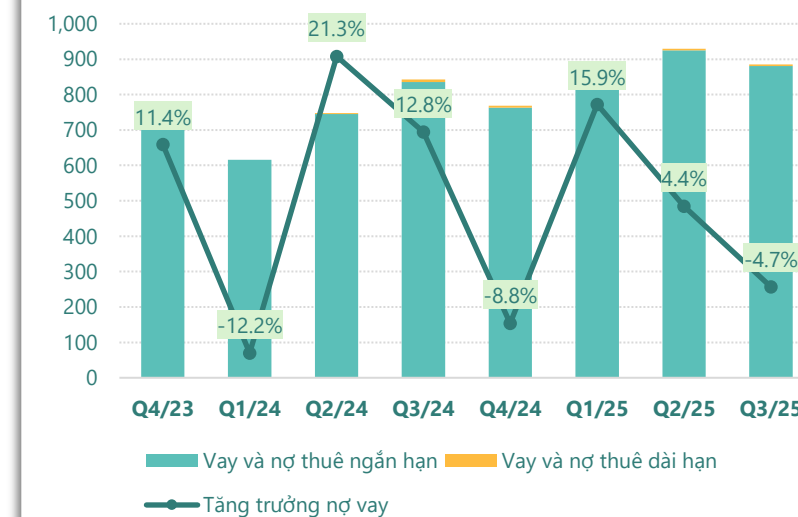
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

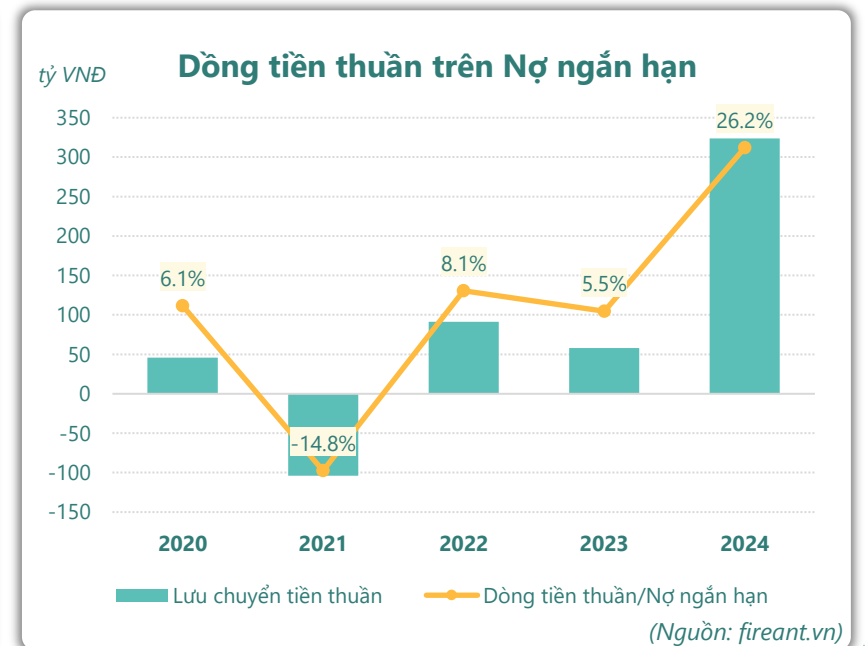
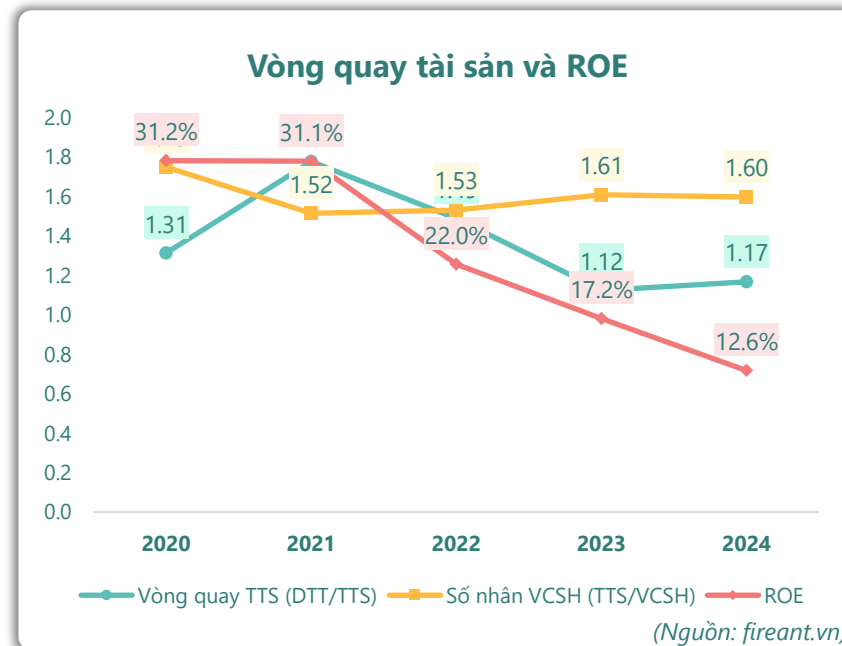
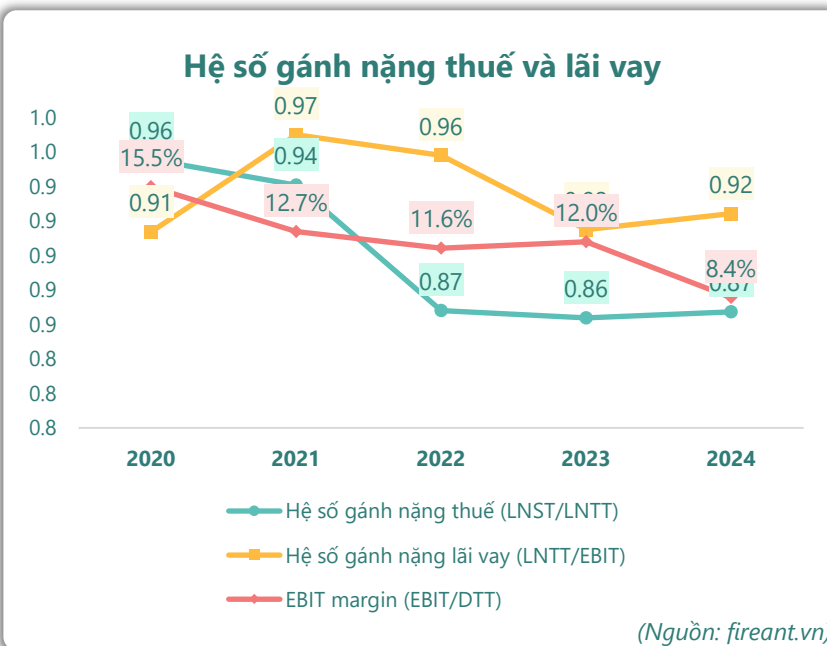
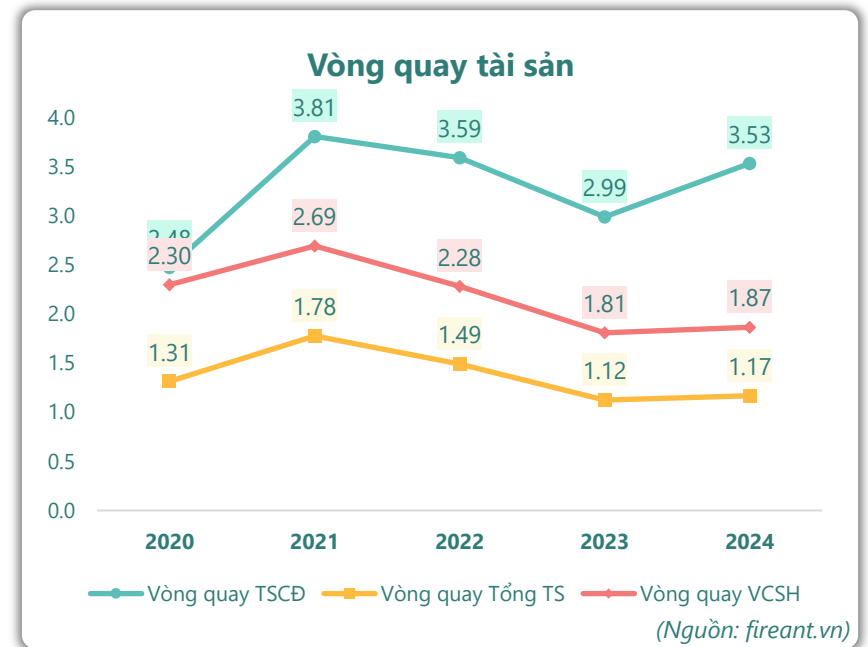
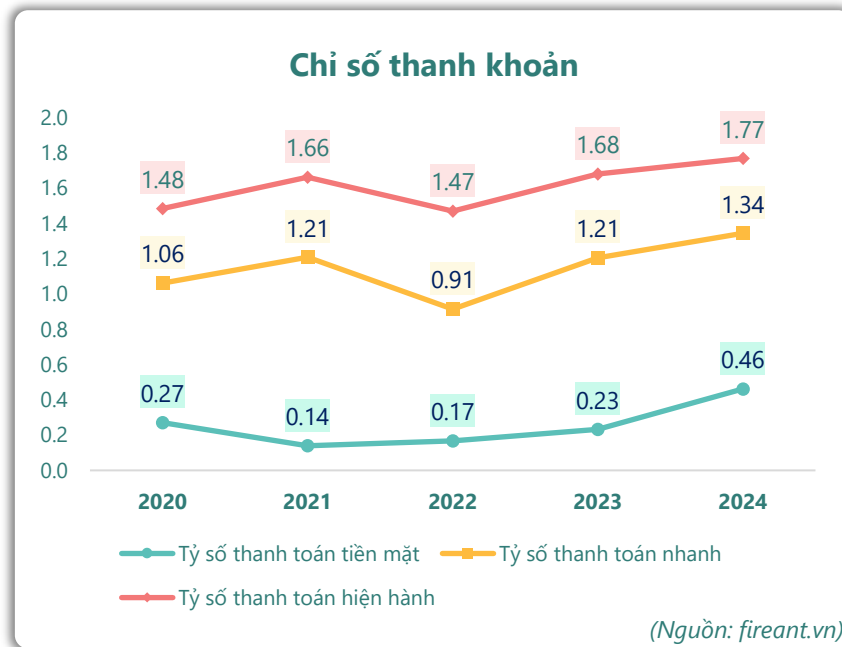
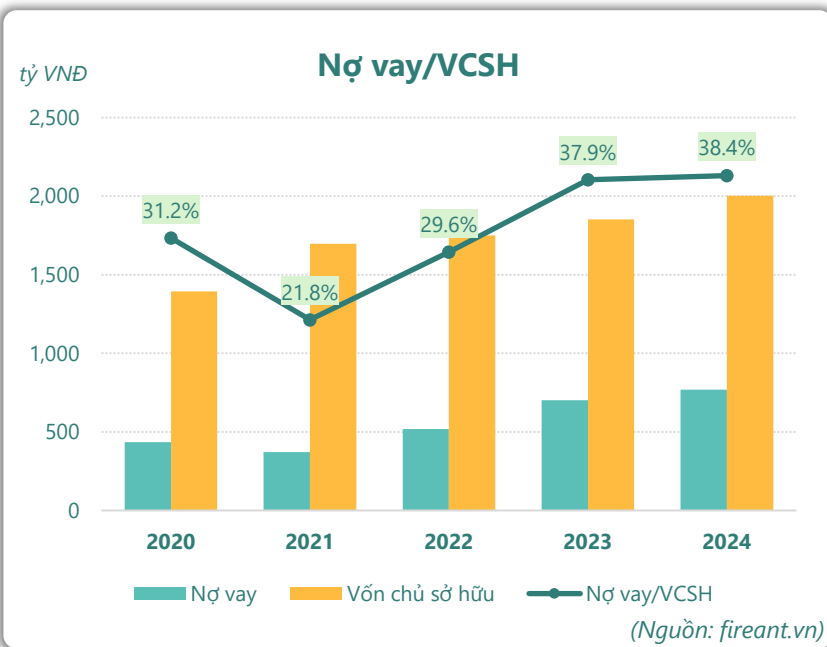
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	932	896	4.0%	2,639	2,723	-3.1%
Giá vốn hàng bán	786	782	0.5%	2,243	2,395	-6.3%
Lợi nhuận gộp	146	114	28.4%	396	328	20.6%
Doanh thu HĐTC	17.4	15.8	10.4%	47.3	24.8	91.1%
Chi phí TC	9.45	6.33	49.2%	29.9	25.5	17.2%
Chi phí lãi vay	8.91	6.27	42.1%	24.8	16.5	50.5%
LN trong công ty LKLD	0.62	0.06	938%	0.47	1.52	-69.0%
Chi phí bán hàng	31.2	28.4	9.7%	90.8	84.7	7.3%
Chi phí QLDN	9.76	9.44	3.4%	29.2	28.6	2.1%
LN thuần từ HĐKD	114	85.8	32.9%	294	216	36.1%
Lợi nhuận khác	1.83	3.96	-53.8%	6.70	7.30	-8.2%
LN trước thuế	116	89.8	29.0%	300	223	34.7%
Lợi nhuận sau thuế	99.6	77.0	29.4%	258	193	33.7%
LNST của CĐ cty mẹ	99.6	77.0	29.4%	258	193	33.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.4	189	278	-42.8	171	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.5	-159	-106	-204	-262	35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.2	90.7	-78.9	122	-41.6	-44.0
Tiền đầu kỳ	255	357	478	571	445	313
Lưu chuyển tiền thuần	102	121	92.9	-125	-133	140
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	357	478	571	445	313	453

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,513	3,245	8.3%
Tài sản ngắn hạn	2,525	2,186	15.5%
Tiền và tương đương tiền	453	571	-20.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	737	334	121%
Phải thu ngắn hạn	852	745	14.4%
Hàng tồn kho	469	524	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	11.6	18.3%
Tài sản dài hạn	988	1,058	-6.6%
Phải thu dài hạn	0.96	2.57	-62.6%
Tài sản cố định	937	994	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.1	16.7	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.08	5.53	46.1%
Tài sản dài hạn khác	28.5	39.2	-27.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,340	1,242	7.9%
Nợ ngắn hạn	1,336	1,236	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	763	15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	361	408	-11.3%
Nợ dài hạn	4.50	5.50	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.50	5.50	-18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,173	2,003	8.5%
Vốn chủ sở hữu	2,173	2,003	8.5%
Vốn điều lệ	966	805	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

